ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯ PRÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 1602 /QĐ-UBND	*Chư Prông, ngày 29 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách năm 2018;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 *(theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Lưu VT+TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG T. GIA LAI

Nguyễn Anh Dũng

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1602/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**475.995**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**57.790**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	57.650
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	140
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**418.205**
-	Thu bổ sung cân đối	381.138
-	Thu bổ sung có mục tiêu	37.067
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**475.995**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**475.995**
1	Chi đầu tư phát triển	44.300
2	Chi thường xuyên	422.675
3	Dự phòng ngân sách	9.020
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 1602/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**475.995**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	57.790
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	418.205
-	Thu bổ sung cân đối	381.138
-	Thu bổ sung có mục tiêu	37.067
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**475.995**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	387.746
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	88.249
-	Chi bổ sung cân đối	81.711
-	Chi bổ sung có mục tiêu	6.538
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**100.774**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.525
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	88.249
-	Thu bổ sung cân đối	81.711
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.538
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**100.774**

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1602/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**6.310**	**57.790**
I	**Thu nội địa**	**6.310**	**57.790**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	200	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		15.800
5	Thuế thu nhập cá nhân		7.800
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ		6.000
8	Thu phí, lệ phí	800	1.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.450	600
12	Thu tiền sử dụng đất		25.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	1.860	1.590
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	**Thu viện trợ**		

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1602/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**576.769**	**475.995**	**100.774**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**576.769**	**475.995**	**100.774**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**47.300**	**44.300**	**3.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	47.300	44.300	3.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*		25.000	3.000
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**518.606**	**422.675**	**95.931**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	229.861	229.267	594
2	*Chi khoa học và công nghệ*	350	350	
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.863**	**9.020**	**1.843**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1602 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**475.995**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**88.249**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**387.746**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**44.300**
1	Chi đầu tư cho các dự án	44.300
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**334.426**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	229.267
2	Chi khoa học và công nghệ	350
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.202
4	Chi văn hóa thông tin	2.193
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.363
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	3.751
8	Chi các hoạt động kinh tế	23.919
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.251
10	Chi bảo đảm xã hội	10.252
III	**Dự phòng ngân sách**	**9.020**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1602/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**258.727**	**204.180**	**350**	**2.854**	**2.090**	**1.320**	**0**	**2.304**	**6.917**	**31.507**	**7.204**
1	Văn phòng Huyện uỷ	7.283									7.283	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.513									1.513	
3	Huyện đoàn	733									733	
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	735									735	
5	Hội Nông dân	855									855	
6	Hội Cựu chiến binh	525									525	
7	Văn phòng HĐND & UBND	6.558									6.558	
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.961								6.331	630	
9	Phòng Tư pháp	501									501	
10	Phòng Tài chính - KH	970									970	
11	Phòng Giáo dục và Đào Tạo	1.072									1.072	
12	Phòng Y tế	438									438	
13	Phòng Văn hoá - Thông tin	945									945	
14	Phòng Tài nguyên - MT	1.251							315		936	
15	Phòng Nội vụ	1.416									1.416	
16	Thanh tra huyện	993									993	
17	Phòng Lao động TB&XH	8.056									852	7.204
18	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.213		350							863	
19	Phòng Dân tộc	796									796	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
0	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và GDTX	2.100	2.100									
1	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	972	972									
2	Hội Chữ thập đỏ	346									346	
3	Trung tâm Dân số - KKHGĐ	2.854			2.854							
4	Trung tâm Văn hóa TT&TT	2.090				2.090						
5	Đài truyền thanh - Truyền hình	1.320					1.320					
6	Trạm Khuyến nông	586								586		
7	Đội Công trình đô thị - NS - VSMT	1.989							1.989			
28	Trường MN Sao Sáng	2.353	2.353									
29	Trường MN Hương Trà	2.136	2.136									
30	Trường MG Sơn Ca	2.098	2.098									
31	Trường MN Hướng Dương	1.974	1.974									
32	Trường MG Hoa Hồng	1.435	1.435									
33	Trường MG Hòa Bình	1.383	1.383									
34	Trường MG Măng Non	1.323	1.323									
35	Trường MG Tân Tiến	1.410	1.410									
36	Trường MG Âu Cơ	1.640	1.640									
37	Trường MG Họa Mi	1.390	1.390									
38	Trường MG Sao Mai	915	915									
39	Trường MG Vành Khuyên	1.035	1.035									
40	Trường MG Hoa Sữa	995	995									
41	Trường MG 19/5	836	836									
42	Trường MG Bình Minh	1.239	1.239									
43	Trường MG Tuổi Ngọc	962	962									

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
4	Trường MG Tuổi Thơ	775	775									
5	Trường MG Hoa Phượng	1.313	1.313									
6	Trường MG Bông Sen	2.023	2.023									
7	Trường MG Hoa PơLang	1.256	1.256									
8	Trường MG Vàng Anh	681	681									
9	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.487	5.487									
0	Trường TH Hùng Vương	4.231	4.231									
1	Trường TH Lê Hồng Phong	4.847	4.847									
2	Trường TH Phan Chu Trinh	5.308	5.308									
3	Trường TH Nguyễn Du	5.307	5.307									
4	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	6.258	6.258									
5	Trường TH Lương Thế Vinh	5.510	5.510									
6	Trường TH Trần Quốc Toản	3.937	3.937									
7	Trường TH Cao Bá Quát	4.083	4.083									
8	Trường TH Trưng Vương	6.011	6.011									
9	Trường TH Võ Thị Sáu	2.713	2.713									
0	Trường TH Phạm Hồng Thái	5.186	5.186									
1	Trường TH Ngô Mây	5.179	5.179									
2	Trường TH Hoàng Hoa Thám	6.461	6.461									
3	Trường TH Anh Hùng Núp	4.942	4.942									
4	Trường TH Bùi Thị Xuân	3.384	3.384									
5	Trường TH Lý Thường Kiệt	4.118	4.118									
6	Trường TH Nguyễn Thái Học	3.758	3.758									
7	Trường TH Phan Đình Giót	4.275	4.275									
8	Trường TH Phan Đăng Lưu	6.896	6.896									
9	Trường TH Đoàn Thị Điểm	4.697	4.697									

T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜN G	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
0	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.171	3.171									
1	Trường THCS Ngô Quyền	1.786	1.786									
2	Trường THCS Ngô Gia Tự	1.621	1.621									
3	Trường THCS Kim Đồng	2.297	2.297									
4	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	2.913	2.913									
5	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	3.626	3.626									
6	Trường THCS Chu Văn An	5.212	5.212									
7	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	3.003	3.003									
8	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	3.918	3.918									
9	Trường THCS Phù Đổng	2.980	2.980									
0	Trường THCS Nguyễn Khuyến	1.714	1.714									
1	Trường THCS Kpă Klơng	1.945	1.945									
2	Trường THCS Nguyễn Trãi	2.152	2.152									
3	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	3.402	3.402									
4	Trường THCS Lê Lợi	3.921	3.921									
5	Trường THCS Lý Tự Trọng	3.081	3.081									
6	Trường THCS Lê Văn Tám	3.370	3.370									
7	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.000	5.000									

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
8	Trường THCS Phan Bội Châu	1.511	1.511									
9	Trường THCS Quang Trung	1.770	1.770									
0	Trường THCS Lê Đình Chinh	3.211	3.211									
1	Trường Trường PT dân tộc nội trú THCS	7.744	7.744									
2	Hội người cao tuổi	77									77	
3	Hội Khuyến học	77									77	
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	87									87	
5	Hội Cựu tù chính trị	77									77	
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam	104									104	
7	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ năm 2018	533									533	
8	Hội Cựu giáo chức	27									27	
9	Nhà khách thuộc Văn phòng HĐND và UBND	125									125	
00	Hội đồng thi đua khen thưởng	1.440									1.440	

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1602 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**102.324**	**14.075**	**736**	**13.339**	**81.711**	**0**	**0**	**102.324**
1	Xã Ia Boòng	5.174	613	36	577	4.419	0	0	5.174
2	Xã Ia Phìn	5.043	1.409	34	1.375	3.463	0	0	5.043
3	Xã Thăng Hưng	5.020	1.528	55	1.473	3.369	0	0	5.020
4	Xã Bình Giáo	4.919	1.249	7	1.243	3.563	0	0	4.919
5	Xã Ia Băng	4.850	1.051	74	977	3.630	0	0	4.850
6	Xã Ia Pia	6.002	601	14	587	5.201	0	0	6.002
7	Thị trấn	4.872	1.845	115	1.730	2.710	0	0	4.872
8	Xã Ia Tôr	5.227	340	36	304	4.734	0	0	5.227
9	Xã Ia Vê	5.030	463	32	432	4.380	0	0	5.030
10	Xã Ia Lâu	6.092	240	17	223	5.523	0	0	6.092
11	Xã Ia Me	4.610	644	16	628	3.825	0	0	4.610
12	Xã Ia Mơr	7.057	85	4	81	4.634	0	0	7.057
13	Xã Ia Púch	4.593	33	13	20	4.310	0	0	4.593
14	Xã Ia O	4.294	307	13	295	3.814	0	0	4.294
15	Xã Bàu Cạn	4.670	1.213	72	1.141	3.316	0	0	4.670
16	Xã Ia Drăng	5.860	1.088	47	1.041	4.483	0	0	5.860
17	Xã Ia Piơr	6.018	298	46	252	5.365	0	0	6.018
18	Xã Ia Ga	4.759	372	65	307	3.685	0	0	4.759
19	Xã Ia Bang	4.374	447	28	419	3.778	0	0	4.374
20	Xã Ia Kly	3.857	248	14	234	3.509	0	0	3.857

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 1602/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị KLTH từ khởi công đến 31/12/2017			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017			Kế hoạch vốn năm 2018		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền SDĐ		Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền SDĐ		Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19
	Tổng số					**54.057**	**32.034**	**22.023**	**2.953**	**2.765**	**188**	**2.953**	**2.765**	**188**	**34.990**	**19.300**	**15.690**
A	**Ngành giao thông**					**29.098**	**13.155**	**15.943**	**284**	**196**	**88**	**284**	**196**	**88**	**19.602**	**7.182**	**12.420**
I	**Ban quản lý dự án ĐTXD huyện**					**17.003**	**13.155**	**3.848**	**284**	**196**	**88**	**284**	**196**	**88**	**8.867**	**7.182**	**1.685**
2	**Thực hiện dự án**					**17.003**	**13.155**	**3.848**	**284**	**196**	**88**	**284**	**196**	**88**	**8.867**	**7.182**	**1.685**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016 - 2020**					**17.003**	**13.155**	**3.848**	**284**	**196**	**88**	**284**	**196**	**88**	**8.867**	**7.182**	**1.685**
1	Đường Trần Phú (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi)	Thị trấn	L=420 m, Bmặt 16m (kể cả dải phân cách rộng 2 m)thảm BTN nóng hạt trung dày 5cm + bù vênh	2018	2018/QĐ-UBND; 19/9/2017	3.200	3.200		50	50		50	50		2.830	2.830	
2	Đường vành đai thôn 6	Thị trấn	L= 0,7km, Bn=6,5m, Bm=3,5m đường đá dăm láng nhựa, Hệ thống thoát nước	2018	2068/QĐ-UBND; 28/9/2017	1.035	1.035		20	20		20	20		912	912	
3	Đường khu quy hoạch đồi tràm (đoạn khu nhà ở công vụ giáo viên)	Thị trấn	L= 0,35km, Bn=7m, Bm=3,5m đường đá dăm láng nhựa + Hệ thống thoát nước	2018	2059/QĐ-UBND; 26/9/2017	500	500		10	10		10	10		440	440	
4	Đường từ Thị trấn Chư Prông đi xã Ia Tôr	Thị trấn, Ia Tôr	Mở rộng mặt đường chiều dài 8km + HMP	2018-2019	2127/QĐ-UBND; 31/10/2017	8.420	8.420		116	116		116	116		3.000	3.000	
5	Đường vào thao trường huấn luyện Jít Tú	Bình Giáo	Đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm. Công trình cấp IV, tổng chiều dài khoảng 1200m. Mặt đường 3m nền 5m. Hệ thống thoát nước	2018-2019	2117A/QĐ-UBND; 25/10/2017	2.950		2.950	88		88	88		88	929		929
6	Đường khu quy hoạch chợ xã Ia Lâu	Ia Lâu	0,315 km đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16 cm, Bm=3m, Bn=4m + 03 cống BTCT L=28 m	2017	3849/QĐ-UBND; 31/10/2016	898		898	0			0			756		756
II	**Phòng Kinh tế - Hạ tầng**					**12.095**	**0**	**12.095**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.735**	**0**	**10.735**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**12.095**	**0**	**12.095**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.735**	**0**	**10.735**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016 - 2020**					**12.095**	**0**	**12.095**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.735**	**0**	**10.735**
1	Đường giao thông khu quy hoạch xã Ia Băng	Ia Băng	Xây dựng mới đường đá dăm láng nhựa L=255,18m; 02 cống bản KT 70x70 +HMP	2017	3846/QĐ-UBND; 31/10/2016	471		471	0			0			420		420
2	Đường giao thông khu quy hoạch xã Ia Boòng	Ia Boòng	-Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm dài 791,11m: Bn= 6,5m , Bm=3,5m +hệ thống thoát nước, mương xây đậy đan 70x70	2017	3847/QĐ-UBND; 31/10/2016	1.925		1.925	0			0			1.700		1.700

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị KLTH từ khởi công đến 31/12/2017			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017			Kế hoạch vốn năm 2018		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất		Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền SDĐ		Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền SDĐ		Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19
3	Đường giao thông khu quy hoạch xã Ia Tôr	Ia Tôr	-Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm dài 4160 m: Bn= 6,5m , Bm=3,5m +hệ thống thoát nước	2017-2019	3951/QĐ-UBND; 31/10/2016	8.338		8.338	0			0			7.320		7.320
4	Đường giao thông khu quy hoạch thôn Ninh Hòa xã Ia Boòng	Ia Boòng	-Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 L=815,98m m: Bn= 6,5m , Bm=3,5m + HTTN	2017-2018	3848/QĐ-UBND; 31/10/2016	1.361		1.361	0			0			1.295		1.295
B	**Ngành giáo dục**					**14.190**	**9.980**	**4.210**	**260**	**160**	**100**	**260**	**160**	**100**	**8.715**	**7.315**	**1.400**
I	**Ban quản lý dự án ĐTXD huyện**					**14.190**	**9.980**	**4.210**	**260**	**160**	**100**	**260**	**160**	**100**	**8.715**	**7.315**	**1.400**
2	**Thực hiện dự án**					**14.190**	**9.980**	**4.210**	**260**	**160**	**100**	**260**	**160**	**100**	**8.715**	**7.315**	**1.400**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016 - 2020**					**14.190**	**9.980**	**4.210**	**260**	**160**	**100**	**260**	**160**	**100**	**8.715**	**7.315**	**1.400**
1	Trường MG Măng Non	Ia Boòng	Nhà cấp III 02tầng, DTXD khoảng 265m2 (Nhà hiệu bộ, 01 phòng chức năng, 01 phòng học, phòng y tế)và các hạng mục phụ.	2018-2019	2117/QĐ-UBND; 25/10/2017	3.050	3.050		50	50		50	50		2.250	2.250	
2	Trường mẫu giáo Sao Mai	Ia Băng	Phòng chức năng DTXD khoảng 100m2 và hạng mục phụ	2018	2124/QĐ-UBND; 31/10/2017	620	620		10	10		10	10		590	590	
3	Trường tiểu học Nguyễn Du	Ia Băng	Nhà cấp III 02 tầng: Nhà hiệu bộ + 03 phòng chức năng + thiết bị DTXD 253 m2 và HMP	2018	2125/QĐ-UBND; 31/10/2017	2.420	2.420		30	30		30	30		2.300	2.300	
4	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Ia Băng	Nhà cấp III 02 tầng: Nhà học 06 phòng (03 phòng học + 03 phòng học chức năng) + Thiết bị DTXD khoảng 370 m2 và hạng mục phụ	2018-2019	2126/QĐ-UBND; 31/10/2017	3.890	3.890		70	70		70	70		2.175	2.175	
5	Trường THCS Nguyễn Trãi	Ia Boòng	Nhà cấp III 02tầng, DTXD 380m2 (gồm 03 phòng chức năng, thư viện, phòng y tế, phòng truyền thống) và các hạng mục phụ.	2018-2019	2117C/QĐ-UBND; 25/10/2017	4.210		4.210	100		100	100		100	1.400		1.400
C	**Quản lý nhà nước**					**1.686**	**1.686**	**0**	**30**	**30**	**0**	**30**	**30**	**0**	**1.487**	**1.487**	**0**
I	**Ban quản lý dự án ĐTXD huyện**					**1.686**	**1.686**	**0**	**30**	**30**	**0**	**30**	**30**	**0**	**1.487**	**1.487**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**1.686**	**1.686**	**0**	**30**	**30**	**0**	**30**	**30**	**0**	**1.487**	**1.487**	**0**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016 - 2020**					**1.686**	**1.686**	**0**	**30**	**30**	**0**	**30**	**30**	**0**	**1.487**	**1.487**	**0**
1	Trụ sở UBND xã Ia O	Ia O	Nhà làm việc 01 tầng + HMP	2018	2067/QĐ-UBND; 27/9/2017	1.686	1.686		30	30		30	30		1.487	1.487	
D	**Khác**					**9.083**	**7.213**	**1.870**	**2.379**	**2.379**	**0**	**2.379**	**2.379**	**0**	**5.186**	**3.316**	**1.870**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**656**	**386**	**270**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**656**	**386**	**270**
2	**Thực hiện dự án**					**8.427**	**6.827**	**1.600**	**2.379**	**2.379**	**0**	**2.379**	**2.379**	**0**	**4.530**	**2.930**	**1.600**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016 - 2020**					**8.427**	**6.827**	**1.600**	**2.379**	**2.379**	**0**	**2.379**	**2.379**	**0**	**4.530**	**2.930**	**1.600**
1	Vốn chưa phân bổ		Hỗ trợ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2017-2020		4.897	4.897		2.379	2.379		2.379	2.379		1.000	1.000	
2	Vốn dự phòng		10% tổng nguồn vốn	2018		3.530	1.930	1.600	0			0			3.530	1.930	1.600